

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23 /2013/TT-BNNPTNT
CÔNG VĂN ĐẾN
Ngày: 07/5
TT (2)

Hà Nội, ngày **04** tháng **5** năm **2013**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: 3553
	Ngày: 06/5

THÔNG TƯ

Quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3, Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định điều kiện, điều tra, thiết kế, hồ sơ, thẩm định, phê duyệt thiết kế cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt.

3. Thông tư này không áp dụng cho việc trồng Cao su trên đất lâm nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Rừng tự nhiên nghèo kiệt: là rừng tự nhiên có trữ lượng rất thấp, chất lượng kém; khả năng tăng trưởng và năng suất rừng thấp, nếu để rừng phục hồi tự nhiên sẽ không đáp ứng được yêu cầu về kinh tế, yêu cầu phòng hộ.

2. Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là việc chuyển đổi rừng nghèo kiệt không còn khả năng phục hồi có hiệu quả nếu áp dụng biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên bằng trồng lại cây rừng để khôi phục thành rừng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cao hơn.

3. Cải tạo cục bộ là cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt bằng phương pháp trồng rừng theo băng, theo đám trong một lô rừng.

4. Cải tạo toàn diện là cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt bằng phương pháp trồng rừng trên toàn bộ một lô rừng.

Điều 3. Điều kiện rừng tự nhiên nghèo kiệt áp dụng biện pháp cải tạo

Khu rừng tự nhiên ở trạng thái nghèo kiệt (không thuộc rừng núi đá) áp dụng biện pháp cải tạo phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc quy hoạch rừng sản xuất được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, giao;

2. Có dự án và kế hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

3. Tiêu chí rừng tự nhiên áp dụng biện pháp cải tạo

a) Rừng tự nhiên nghèo kiệt áp dụng biện pháp cải tạo, phải được đánh giá không có khả năng phục hồi thành trạng thái rừng có chất lượng cao hơn với mức tăng trưởng tối đa $2 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{năm}$ đối với rừng gỗ nếu tiến hành nuôi dưỡng hoặc khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; tổ thành loài cây mục đích thấp dưới 50%, phân bố không đều.

b) Cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ; cây mục đích phân bố không đều trong lô rừng; độ tán che của cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên nhỏ hơn 0,3 trên một lô rừng;

c) Điều kiện lập địa phù hợp với đặc tính sinh trưởng và phát triển của các loài cây trồng để cải tạo rừng nghèo kiệt. Trường hợp cải tạo rừng toàn diện thì độ dốc các lô rừng cải tạo dưới 25 độ, diện tích tối đa được cải tạo một lần không quá 100 (một trăm) héc-ta trong một tiểu khu rừng, khi cây trồng trên diện tích đó đủ tiêu chí thành rừng mới được thực hiện ở diện tích rừng nghèo kiệt liền kề.

Tiêu chí lâm học cụ thể đối với các loại trạng thái rừng như sau:

- Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá: số lượng cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao vút ngọn từ 01 mét trở lên dưới 800 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích một lô rừng; trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới $50 \text{ m}^3/\text{ha}$.

- Rừng gỗ lá rộng rụng lá theo mùa: số lượng cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao vút ngọn từ 01 mét trở lên dưới 700 cây/ha, phân bố không đều (đối với tái sinh chồi từ một gốc cây mẹ có nhiều chồi chỉ tính 01 chồi tái sinh tốt nhất) trên một lô rừng; trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 8 cen-ti-mét trở lên dưới $40 \text{ m}^3/\text{ha}$ trong một lô rừng.

- Rừng lá kim: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 80 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích một lô rừng.

- Rừng tràm: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét nhỏ hơn 6 cen-ti-mét dưới 2.500 cây/ha; từ 6 đến 10 cen-ti-mét dưới 1.500 cây/ha; từ trên 10 đến 14 cen-ti-mét dưới 1.500 cây/ha; trên 14 cen-ti-mét dưới 1.000 cây/ha trong một lô rừng.

- Rừng ngập mặn: số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất nhỏ hơn 12 cen-ti-mét dưới 1.000 cây/ha; từ 12 đến 18 cen-ti-mét dưới 600 cây/ha; từ trên 18 đến 24 cen-ti-mét dưới 400 cây/ha; trên 24 cen-ti-mét dưới 200 cây/ha trong một lô rừng.

- Rừng tre nứa: số cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 05 cen-ti-mét trở lên dưới 3.000 cây/ha trong một lô rừng; trường hợp lô rừng chỉ có tre nứa đường kính nhỏ hơn thì không phụ thuộc vào mật độ.

- Rừng hỗn loài tre nứa và gỗ: trữ lượng gỗ của tất cả các cây có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 08 cen-ti-mét trở lên dưới 25 m³/ha; số cây tre nứa có đường kính tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất từ 05 cen-ti-mét trở lên dưới 1.500 cây/ha trong một lô rừng.

Điều 4. Công tác ngoại nghiệp

1. Xác định ranh giới, diện tích khu rừng nghèo kiệt áp dụng biện pháp cải tạo: phát hoặc đánh dấu ranh giới khu rừng điều tra trên thực địa; tính toán diện tích, lập bản đồ hiện trạng rừng tỉ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 phù hợp với quy mô diện tích khu rừng.

2. Lập ô tiêu chuẩn đo đếm trữ lượng gỗ và số lượng cây (tổng diện tích các ô tiêu chuẩn tối thiểu là 2 % diện tích khu rừng thiết kế), cụ thể như sau:

a) Đối với rừng tự nhiên nghèo kiệt lá rộng thường xanh, rừng rụng lá theo mùa, rừng lá kim lập ô tiêu chuẩn có diện tích 1.000 m² thu thập số liệu: tên, phẩm chất cây rừng theo 3 cấp (tốt, trung bình, xấu); đo đường kính ở vị trí 1,3 mét trên mặt đất và chiều cao vút ngọn của tất cả cây trong ô tiêu chuẩn có đường kính từ 08 cen-ti-mét trở lên. Mỗi ô tiêu chuẩn được ghi vào một phiếu điều tra. Tính trữ lượng cây đứng bình quân theo lô bằng tổng hợp từ việc xác định thể tích cây đứng theo công thức: $V_{cây} = G.H_{vn}.f$, trong đó: $V_{cây}$ là thể tích thân cây; G là tiết diện ngang của cây tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất; H_{vn} là chiều cao vút ngọn của cây; f là hình số độ thon (đối với rừng tự nhiên $f = 0,45$). Căn cứ vào kết quả điều tra ô tiêu chuẩn để tính toán sản lượng gỗ, tỷ lệ gỗ tận dụng, dự kiến sản phẩm gỗ, củi từng lô rừng và toàn bộ diện tích thiết kế.

b) Đối với rừng tràm và rừng ngập mặn lập ô tiêu chuẩn có diện tích 1.000 m². Thống kê số lượng cây trong ô tiêu chuẩn có đường kính từ 6 cen-ti-mét trở lên tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất, trên cơ sở kết quả tổng hợp trong ô tiêu chuẩn xác định mật độ và đường kính bình quân một héc-ta của lô rừng và của toàn bộ diện tích thiết kế.

c) Đối với rừng tre nứa lập ô tiêu chuẩn 100 m². Thống kê số lượng cây trong ô tiêu chuẩn có đường kính từ 5 cen-ti-mét trở lên tại vị trí 1,3 mét trên mặt đất, trên cơ sở kết quả tổng hợp trong ô tiêu chuẩn xác định mật độ bình quân một héc-ta của lô rừng và của toàn bộ diện tích thiết kế.

Điều 5. Công tác nội nghiệp

Thiết kế kỹ thuật cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt thực hiện theo Quy trình thiết kế trồng rừng 04TCN 128-2006 ban hành kèm theo Quyết định số 4108/QĐ/BNN-KHCN ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung thiết kế gồm:

1. Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng

Dựa vào điều kiện tự nhiên đã khảo sát (loại đất, loại thực bì, dạng địa hình), đặc điểm sinh thái của loài cây trồng, mục đích kinh doanh để chọn loài cây trồng và xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng trồng.

2. Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Dựa vào các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của Nhà nước, của địa phương và thực tế của đơn vị sản xuất, đơn vị thiết kế cùng đơn vị sản xuất, xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

3. Tính toán nội nghiệp, hoàn thành kết quả thiết kế.

a) Tính toán chi phí 1 ha cho từng công thức trồng rừng, chi phí trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ và tạo cây giống.

b) Tổng hợp diện tích trồng rừng, chăm sóc rừng trồng theo địa danh.

c) Tổng hợp dự toán trồng rừng, chăm sóc rừng trồng.

4. Thành quả thiết kế cải tạo rừng

a) Bản thuyết minh thể hiện chi tiết về: chủ rừng và địa chỉ; mục tiêu cải tạo rừng; địa điểm, vị trí, ranh giới và lô, khoảnh, tiểu khu rừng cải tạo; điều kiện khí hậu, địa hình, đất đai; hiện trạng rừng; phương thức cải tạo; loài cây trồng; chỉ tiêu, nội dung và biện pháp kỹ thuật tác động; khai thác, tận thu lâm sản trên đất cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt theo hướng dẫn tại Thông tư số 35/2011/TT-BNN ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dự kiến năng suất, sản lượng loài cây được đưa vào trồng cải tạo; công trình cần xây dựng; lao động và dự toán kinh phí; thời hạn hoàn thành;

b) Bản đồ thiết kế: mỗi khu rừng cải tạo có một bản đồ tỷ lệ từ 1/5.000 hoặc 1/10.000 phù hợp với quy mô diện tích khu rừng. Trên bản đồ thể hiện đầy đủ vị trí, ranh giới, số hiệu, trạng thái rừng, diện tích lô, khoảnh, tiểu khu rừng và các công trình cần xây dựng.

5. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức việc lập thiết kế cải tạo rừng hoặc thuê tổ chức tư vấn thiết kế đảm bảo điều kiện theo đúng quy định tại Điều 21 Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Điều 6. Trình tự khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng cải tạo.

1. Khai thác tận dụng lâm sản của các tổ chức.

Chủ rừng hoặc chủ đầu tư xây dựng hồ sơ khai thác tận dụng lâm sản, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Hồ sơ khai thác tận dụng gồm một số nội dung sau: Xác định ranh giới, phân chia địa danh theo lô, khoảnh, tiểu khu và lập bản đồ khu vực khai thác tỉ lệ 1: 5.000; tính toán diện tích, sản lượng lâm sản khai thác theo cấp kính, chủng loại gỗ của từng lô, khoảnh, tiểu khu và tổng hợp cho cả khu vực khai thác; xác định các công trình sản xuất và dự kiến chi phí khai thác.

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương lựa chọn đơn vị có chức năng hoặc giao cho chủ rừng, chủ đầu tư trồng cải tạo rừng để khai thác tận dụng lâm sản, nhưng phải thực hiện đúng quy định và đảm bảo tiến độ trồng rừng theo kế hoạch.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác tận dụng lâm sản cho chủ rừng hoặc chủ đầu tư và đơn vị có chức năng khai thác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Việc tổ chức khai thác tận dụng (trước hoặc đồng thời với khai hoang), xác định giá lâm sản, cơ chế tiêu thụ gỗ, củi tận dụng trên diện tích rừng cải tạo chuyển sang trồng rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định cụ thể.

2. Khai thác tận dụng lâm sản của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn thống kê số cây và tính toán sản lượng lâm sản khai thác tận dụng (nếu có) trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và cấp phép khai thác tận dụng.

Điều 7. Hồ sơ, thẩm định, phê duyệt cải tạo rừng

1. Hồ sơ đề nghị cải tạo rừng

a) Đối với chủ rừng là tổ chức, hồ sơ gồm: Đề nghị cải tạo rừng theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này; thiết kế kỹ thuật cải tạo rừng quy định tại Khoản 2, Điều 4 của Thông tư này; biên bản kiểm tra hiện trường theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn: Đề nghị cải tạo rừng, trong đó nêu rõ địa chỉ; mục tiêu cải tạo rừng; địa điểm, vị trí, ranh giới và lô, khoảnh, tiểu khu rừng cải tạo; hiện trạng rừng; phương thức cải tạo; loài cây trồng; thời hạn hoàn thành theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra hiện trường theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Số lượng hồ sơ: 05 bộ hồ sơ (01 bản chính, 04 bản sao chụp).

d) Cách thức nộp hồ sơ: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nộp hồ sơ quy định tại Điểm a, b của Khoản này trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến cơ quan có thẩm quyền quy định Điểm a, Khoản 2 của Điều này.

2. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng

a) Thẩm quyền

Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định, phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng đối với Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các chủ rừng là tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng đối với chủ rừng là tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

b) Tổ chức thẩm định

Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm a của Khoản này tổ chức lập Hội đồng thẩm định hồ sơ cải tạo rừng. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện các cơ quan, tổ chức khoa học có liên quan với số thành viên tối thiểu là 5 (năm); đại diện lãnh đạo cơ quan thẩm định là chủ tịch Hội đồng. Kết quả thẩm định của Hội đồng phải được lập thành biên bản có chữ ký của chủ tịch Hội đồng và ủy viên thư ký.

Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định, chủ tịch Hội đồng trình Thủ trưởng cơ quan xem xét phê duyệt hoặc không phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng.

c) Trình tự thẩm định phê duyệt

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị cải tạo rừng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phải lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc lý do không phê duyệt hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn đã đề nghị. Trường hợp cần phải xác minh thực địa thì thời gian phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng được kéo dài không quá 15 (mười lăm) ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn biết.

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất phải thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Thông tư này; phải thực hiện ngay việc trồng lại rừng và hoàn thành trồng lại trên toàn bộ diện tích cải tạo trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm khai thác, phát dọn thực bì rừng tự nhiên nghèo kiệt.

2. Tổ chức thiết kế cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt phải thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của hồ sơ thiết kế.

3. Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc cải tạo rừng theo đúng quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế cải tạo rừng chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ Khoản 2, Mục II, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 56/2012/TT-BNNPTNT ngày 06/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất

2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng CP (để b/c);
- VP quốc hội;
- VP Chính phủ, website Chính phủ; Công báo;
- Các Bộ, Cq ngang Bộ, Cq thuộc Chính phủ;
- Viện KSND Tối cao; Toà án ND Tối cao;
- Cq Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- HĐND, UBND các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Sở NN & PTNT các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Chi cục KL các tỉnh, Tp trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN & PTNT;
- Lưu: VP Bộ, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hà Công Tuấn

PHỤ LỤC 01:

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG CỦA TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Thông tư số **23** /2013/TT-BNNPTNT ngày **04** tháng **5** năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên tổ chức:

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư /2013 /TT-BNNPTNT ngày / /2013 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị (Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau:

Vị trí: thuộc lô...khoảnh..., tiêu khu....

Hiện trạng rừng..., diện tích....ha; diện tích cải tạo:.....ha

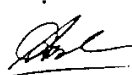
Trữ lượng:... m³; bình quân.....m³ /ha;

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....
- Cải tạo theo đám.....
- Cải tạo toàn diện:.....
- Trồng lại rừng: Loài cây trồng....., thời gian trồng

Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....năm đến ngày tháng năm

.....(tên tổ chức) cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.



PHỤ LỤC 02:

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG
CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ THÔN
(Ban hành kèm theo Thông tư số **23**/2013/TT-BNNPTNT ngày **04** tháng **5** năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm

ĐỀ NGHỊ CẢI TẠO RỪNG

Kính gửi :

Tên chủ hộ/cá nhân/cộng đồng dân cư thôn

Địa chỉ:

Căn cứ Thông tư /2013/TT-BNNPTNT ngày / /2013 về việc Quy định cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, đề nghị cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt như sau.

Vị trí: thuộc lô.....khoảnh....., tiêu khu.....

Hiện trạng rừng....., diện tích....ha; diện tích cải tạo:.....ha

Trữ lượng:.....m3; bình quân.....m3/ha;

Mục tiêu cải tạo rừng:

Phương án cải tạo:

- Cải tạo theo băng.....
- Cải tạo theo đám.....
- Cải tạo toàn diện:.....
- Trồng lại rừng: Loài cây trồng....., thời gian trồng

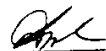
Thời gian thực hiện: từ ngày.....tháng.....năm đến ngày tháng năm

Tôi cam đoan thực hiện đúng quy định của nhà nước về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Đại diện cơ quan kiểm
lâm sở tại**
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)



PHỤ LỤC 03:

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số **23** /2013/TT-BNNPTNT ngày **04** tháng **5** năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....Ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

1. Tên hồ sơ cải tạo rừng:

2. Địa điểm:

3. Thành phần kiểm tra:

- Đại diện Chủ rừng quản lý khu rừng đề nghị cải tạo
- Đại diện UBND xã nơi khu rừng được cải tạo;
- Đại diện cơ quan kiểm lâm sở tại
- Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế lập hồ sơ.

4. Kết quả kiểm tra:

- Về vị trí lô rừng.....
- Về điều kiện rừng cải tạo (5 điều kiện theo Thông tư quy định)

Kết luận và kiến nghị:

Biên bản được lập thành 05 bản và thông qua vào hồi giờ ngày ...
tháng.....năm

**Đại diện cơ quan kiểm
lâm sở tại**
(ký và đóng dấu)

Đại diện UBND xã
(ký và đóng dấu)

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ và tên)

